

马立平课程

中 文

五 年 级

第一单元

编写 马立平

审定 庄 因

第一课 汉语拼音复习*

同学们，三年级的时候我们已经学习了汉语拼音，今天，我们要复习汉语拼音，并且学习用拼音在电脑上输入汉字。

记得吗，我们说过读汉语拼音和读英文很相像，但是也有一些不同。下面列出它们的主要区别，复习后请在每一项后面的方框里打上勾：

一、英文没有声调 (tones)，而汉语拼音有。□

二、英文有元音 (vowels) 和辅音 (consonants)，拼音有声母 (initials) 和韵母 (finals)。

韵母 (finals) 和元音 (vowels) 很像，但不完全相同。声母 (initials) 和辅音 (consonants) 很像，但也不完全相同。拼音有六个单韵母 (simple finals)：

a, o, e, i, u, ü □

三、英文里的每个元音字母都可能有好几种发音，而在拼音里，一个单韵母 (simple final) 基本上只有一个发音。(只有两处例外 (exceptions): *i* 在 **z, c, s, r, zh, ch, sh** 后面时只标音调不发声; *u* 在 **j, q, x** 后面时发 *ü* 声)。□

课堂练习 I: (Spell the following Chinese characters with Pinyin, no tone signs needed)

()	()	()	()	()	()	()	()
把	比	不	大	的	第	发	个
()	()	()	()	()	()	()	()
古	和	虎	可	拉	路	米	热
()	()	()	()	()	()	()	()
擦	次	出	吃	车	急	举	起
()	()	()	()	()	()	()	()
去	洗	许	自	知	猪	四	死
()	()	()	()	()	()	()	()
沙	是	树	蛇	日	啊	哦	饿

* 五年级第一单元 (第一至第四课) 的内容是复习拼音、学习用拼音输入汉字和查字典等，主要以学生自学为主。为了保障阅读的顺畅，在课文行文中加注了一些拼音。第一单元之后的其他课文将恢复不加拼音的习惯。

四、拼音里有固定的复韵母 (compound finals) 组合。

九个基本普通复韵母是：

ai, ao, ei, ou, ia, ie, ua, uo, üe

它们的延伸是 (they can be derived into):

uai(u+ai), iao(i+ao), iu(i+ou), ui(u+ei)

课堂练习 II: (Spell the following Chinese characters with Pinyin, no tone signs needed)

()	()	()	()	()	()	()	()
包	跑	到	带	来	海	楼	偷
()	()	()	()	()	()	()	()
家	假	下	夏	累	飞	美	给
()	()	()	()	()	()	()	()
别	接	谢	写	瓜	切	决	学
()	()	()	()	()	()	()	()
鸟	小	坏	甩	牛	球	对	最

五、拼音里九个基本鼻韵母 (nasal finals) 是：

an, ang, en, eng, in, ing, ong, un, ün

它们的延伸是 (they can be derived into):

ian(i+an), uan(u+an), üan(ü+an), iang(i+ang),

uang(u+ang), iong(i+ong), ueng(u+eng)

课堂练习 III: (Spell the following Chinese characters with Pinyin, no tone signs needed)

()	()	()	()	()	()	()	()
满	忙	饭	放	跟	更	门	能
()	()	()	()	()	()	()	()
您	林	明	行	红	同	论	春
()	()	()	()	()	()	()	()
年	连	先	断	关	换	全	卷
()	()	()	()	()	()	()	()
江	讲	想	两	光	黄	穷	熊

六、汉语拼音在拼读的时候，单韵母 *i*、*u*、*ü* 不能单独出现。
 当单韵母 *i*、*u*、*ü* 单独出现时：

i → *yi*

u → *wu*

ü → *yu*

课堂练习 IV: (Spell the following Chinese characters with Pinyin, no tone signs needed)

() () () () () () () ()
 一 以 五 雨 鱼 衣 屋 玉

七、汉语拼音在拼读的时候，单韵母 *i*、*u*、*ü* 也不能作为第一个字母出现。
 所以，当 *i*、*u*、*ü* 开头的复韵母单独出现时：

ia → *ya* ; *ie* → *ye* ; *iao* → *yao* ; *iu(iou)* → *you* ;

uo → *wo* ; *ua* → *wa* ; *uai* → *wai* ; *ui(uei)* → *wei* ; *ueng* → *weng* ;

üan → *yuan* ; *üe* → *yue*

课堂练习 V: (Spell the following Chinese characters with Pinyin, no tone signs needed)

() () () () () () () ()
 牙 也 要 有 我 蛙 外 为
 () () () () () () () ()
 远 月 夜 叶 野 爷 又 游
 () () () () () () () ()
 友 右 挖 娃 歪 喔 握 窝
 () () () () () () () ()
 伟 尾 越 岳 约 园 圆 院

八、拼音声母(initials)的发音和英语辅音(consonants)发音明显不同的有八个：

j □, **q** □, **x** □, **z** □, **c** □, **zh** □, **ch** □, **sh** □

九、拼音声母的读音和英语辅音(consonants)发音少许不同的有三个：

b □, **d** □, **g** □

十、复习汉语拼音的主要目的(main purpose), 是为了学习在电脑上用拼音输入汉字。在英文键盘(keyboard)上没有 ü 键, 当汉字拼音中出现字母 ü 的时候, 我们可以键入“v”。例如绿色的“绿”字, 拼音为“lǜ”, 我们在键盘上键入“lv”就可以输入“绿”字了。(但是, 键盘上只能用“v”输入带字母“ü”的汉字, 而不能单独输入“ü”这个字母)。

课堂练习 VI: (Fill the blanks)

The two letters for spelling the character 绿 with Pinyin are ___ and ___.

The two keys to input the character 绿 in computer are of letters ___ and ___.

The two letters for spelling the character 女 with Pinyin are ___ and ___.

The two keys to input the character 女 in computer are of letters ___ and ___.

十一、复习了拼音, 请大家在电脑上启动 Microsoft Pinyin 输入法, 下一课我们就可以学习用拼音输入汉字了。

十二、下一次上课时要带手提电脑或平板电脑, 请同学们别忘了!

给教师的提示:

- 1、下次上课前, 请务必提醒每个学生在电脑上启动 Microsoft Pinyin 输入法, 并确保带手提电脑或平板电脑到教室上课。
- 2、如果班上还有不会英文输入的学生, 请和家长联系, 告知家长在这种情况下, 学习进程会比较慢, 要有思想准备。

A Summary of Pinyin

Now we have taught ourselves Chinese Pinyin. The following is a summary of the main points:

1. Unlike in English, we have tones in Chinese. The four tone signs are put above the six simple finals -- **a, o, e, i, u, and ü**.
2. The term “simple final” in Pinyin is almost the same as the term “vowel” in English. While in English the same vowel may sound different in different words, in Chinese a simple final always sounds the same with only two exceptions:
 - a. When “i” comes after **z, c, s, r, zh, ch,** and **sh**, it doesn’t have a sound at all. It is only there to carry the tone sign.
 - b. When “ü” comes after **j, q,** and **x**, it is written as “u.”
3. In Pinyin there are two groups of basic compound finals, each with nine members.
4. The members in the first group are:

ai, ia, ao, ou, uo, ua, ei, ie, and **üe**.

From them we can make other compound finals such as **iao** (i+ao), **uai** (u+ai), **iu** (i+ou), and **ui** (u+ei).
5. The members in the second group of basic compound finals are called nasal finals:

an, ang, en, eng, in, ing, ong, un, and **ün**.

From them we can make other compound finals such as **ian** (i+an), **iang** (i+ang), **uan** (u+an), **uang** (u+ang), **ueng** (u+eng), **üan** (ü+an), and **iong** (i+ong).
6. In Pinyin there is a special final: **er**. It always appears alone, never with any initial. The four characters with final **er** that we have learned are: 二(èr), 耳(ěr), 儿(ér), and 而(ér).
7. The term “initial” in Pinyin is almost the same as the term “consonant” in English. Please pay attention to the following Pinyin initials since they sound different from how they do in English:

j, q, x, z, c, zh, ch, and **sh**.
8. The following three initials sound slightly different from how they do in English:

b, d, and **g**.
9. When spelling a character, the simple finals i, u, and ü can’t stand alone, but have to follow another leading letter. For example **i = yi** (一), **u = wu** (五), and **ü = yu** (鱼).
10. When spelling a character, the simple finals i, u, and ü can’t be the first letter, but have to transform into other letters. For example **íá = yá** (牙); **ìè = yè** (叶); **ǐǒu = yǒu** (有), **uā = wā** (蛙), **uǒ = wǒ** (我), **uèi = wèi** (为), **üè = yuè** (月), **üán = yuán** (圆).

Table 1 Pinyin syllables with simple finals (283)

	<u>a</u>	<u>a</u>	<u>ǎ</u>	<u>à</u>	<u>ō</u>	<u>ó</u>	<u>ǒ</u>	<u>ò</u>	<u>ē</u>	<u>é</u>	<u>è</u>	<u>è</u>	<u>ī</u>	<u>í</u>	<u>ǐ</u>	<u>ì</u>	<u>ū</u>	<u>ú</u>	<u>ǔ</u>	<u>ù</u>	<u>ǖ</u>	<u>ǘ</u>	<u>ǚ</u>	<u>ǜ</u>	
b	bā	bá	bǎ	bà	bō	bó	bǒ	bò									bū	bú	bǔ	bù					
p	pā	pá		pà	pō	pó	pǒ	pò					pī	pí	pǐ	pì	pū	pú	pǔ	pù					
m	mā	má	mǎ	mà	mō	mó	mǒ	mò					mī	mí	mǐ	mì		mú	mú	mǔ	mù				
f	fā	fá	fǎ	fà		fó											fū	fú	fǔ	fù					
d	dā	dá	dǎ	dà					dé				dī	dí	dǐ	dì	dū	dú	dǔ	dù					
t	tā		tǎ	tà								tè	tī	tí	tǐ	tì	tū	tú	tǔ	tù					
n	nā	ná	nǎ	nà						né			nē	ní	nǐ	nì		nú	nú	nǔ	nù		nǚ	nù	
l	lā	lá	lǎ	là					lē				lī	lí	lǐ	lì	lū	lú	lǔ	lù		lǚ	lǚ	lù	
g	gā	gá	gǎ	gà					gē	gé	gě	gè					gū	gú	gǔ	gù					
k	kā		kǎ						kē	ké	kě	kè					kū		kǔ	kù					
h	hā	há	hǎ	hà					hē	hé		hè					hū	hú	hǔ	hù					
j													jī	jí	jǐ	jì						jiǔ	jiǔ	jiǔ	jiù
q													qī	qí	qǐ	qì						qiǔ	qiǔ	qiǔ	qiù
x													xī	xí	xǐ	xì						xǘ	xǘ	xǘ	xù
z	zā	zá	zǎ	zà						zè			zī		zǐ	zì	zū	zú	zǔ	zù					
c	cā		cǎ										cī	cí	cǐ	cì	cú	cú			cù				
s	sā		sǎ	sà									sī		sǐ	sì	sú	sú			sù				
r											rè				rè	rì		rú	rú	rǔ	rù				
zh	zhā	zhá	zhǎ	zhà					zhē	zhé	zhě	zhè	zhī	zhí	zhǐ	zhì	zhū	zhú	zhǔ	zhù					
ch	chā	chá	chǎ	chà					chē		chě	chè	chī	chí	chǐ	chì	chū	chú	chǔ	chù					
sh	shā	shá	shǎ	shà					shē	shé	shě	shè	shī	shí	shǐ	shì	shū	shú	shǔ	shù					
y*													yī	yí	yǐ	yì						yǖ	yǖ	yǖ	yù
w*																	wū	wú	wǔ	wù					
																									4

* When spelling a character, the simple finals i, u, and ü can't stand alone, but have to follow another leading letter: i=yi, u=wu, and ü=yü.

Table 2: Pinyin syllables with compound finals **ao**, **ai**, and **ia** (138)

	āo	áo	ǎo	ào	āi	ái	ǎi	ài	iā	íá	iǎ	ià	12
b	bāo	báo	bǎo	bào	bāi	bái	bǎi	bài					8
p	pāo	páo	pǎo	pào	pāi	pái	pǎi	pài					8
m	māo	máo	mǎo	mào		mái	mǎi	mài					8
f													0
d	dāo		dǎo	dào	dāi		dǎi	dài			diǎ		7
t	tāo	táo	tǎo	tào	tāi	tái	tǎi	tài					8
n	nāo	náo	nǎo	nào			nǎi	nài					6
l	lāo	láo	lǎo	lào		lái		lài			liǎ		7
g	gāo		gǎo	gào	gāi		gǎi	gài					6
k	kāo		kǎo	kào	kāi		kǎi	kài					6
h	hāo	háo	hǎo	hào	hāi	hái	hǎi	hài					8
j									jiā	jiá	jiǎ	jià	4
q									qiā		qiǎ	qià	3
x									xiā	xiá		xià	3
z	zāo	záo	zǎo	zào	zāi		zǎi	zài					7
c	cāo	cáo	cǎo		cāi	cái	cǎi	cài					7
s	sāo		sǎo	sào	sāi			sài					5
r		ráo	rǎo	rào									3
zh	zhāo	zháo	zhǎo	zhào	zhāi	zhái	zhǎi	zhài					8
ch	chāo	cháo	chǎo	chào	chāi	chái		chài					7
sh	shāo	sháo	shǎo	shào	shāi		shǎi	shài					7

Table 3: Pinyin syllables with compound finals *ei, ie, and üe* (80)

	ēi	éi	ěi	èi	iē	ié	iě	iè	üē	üé	üě	üè	12
b	bēi		běi	bèi	biē	bié	biě	biè					7
p	pēi	péi		pèi	piē		piě						5
m		méi	měi	mèi	miē			miè					5
f	fēi	féi	fěi	fèi									4
d			děi		diē	dié							3
t					tiē		tiě	tiè					3
n			něi	nèi	niē			niè				nüè	5
l	lēi	léi	lěi	lèi	liē	lié	liě	liè				lüè	9
g			gěi										1
k													0
h	hēi												1
j					jiē	jié	jiě	jiè	juē	jué		juè	7
q					qiē	qié	qiě	qiè	quē	qué		què	7
x					xiē	xié	xiě	xiè	xuē	xué	xuě	xuè	8
z		zéi											1
c													0
s													0
r													0
zh				zhèi									1
ch													0
sh		shéi											1

Table 4: Pinyin syllables with compound finals *ua*, *uo*, and *ou*. (113)

	uā	uá	uǎ	uà	uō	uó	uǒ	uò	ōu	óu	ǒu	òu	12
b													0
p									pōu	póu	pǒu		3
m									mōu	móu	mǒu		3
f													0
d					duō	duó	duǒ	duò	dōu		dǒu	dòu	7
t					tuō	tuó	tuǒ	tuò	tōu	tóu		tòu	7
n						nuó		nuò				nòu	3
l					luō	luó	luǒ	luò	lōu	lóu	lǒu	lòu	8
g	guā		guǎ	guà	guō	guó	guǒ	guò	gōu		gǒu	gòu	10
k	kuā		kuǎ	kuà				kuò	kōu		kǒu	kòu	7
h	huā	huá		huà	huō	huó	huǒ	huò		hóu	hǒu	hòu	10
j													0
q													0
x													0
z					zuō	zuó	zuǒ	zuò	zōu		zǒu	zòu	7
c					cuō	cuó	cuǒ	cuò				còu	5
s					suō		suǒ	suò	sōu		sǒu	sòu	6
r								ruò		róu		ròu	3
zh	zhuā		zhuǎ		zhuō	zhuó			zhōu	zhóu	zhǒu	zhòu	8
ch					chuō			chuò	chōu	chóu	chǒu	chòu	6
sh	shuā		shuǎ	shuà	shuō			shuò	shōu	shóu	shǒu	shòu	8

Table 5: Pinyin syllables with compound finals *iao*, *uai*, *iu*, and *ui* (140)

	iāo	iáo	iǎo	iào	uāi	uái	uǎi	uài	iū (iōu)	iú (iōu)	iǔ (iōu)	iù (iōu)	uī (ueī)	uí (ueí)	uǐ (ueǐ)	uì (ueì)	16
b	biāo		biǎo	biào													3
p	piāo	piáo	piǎo	piào													4
m	miāo	miáo	miǎo	miào								miù					5
f																	0
d	diāo		diǎo	diào					diū				duī			duì	6
t	tiāo	tiáo	tiǎo	tiào									tuī	tuí	tuǐ	tuì	8
n			niǎo	niào					niū	niú	niǔ	niù					6
l	liāo	liáo	liǎo	liào					liū	liú	liǔ	liù					8
g					guāi		guǎi	guài					guī		guǐ	guì	6
k							kuǎi	kuài					kuī	kuí	kuǐ	kuì	6
h						huái		huài					huī	huí	huǐ	huì	6
j	jiāo	jiáo	jiǎo	jiào					jiū		jiǔ	jiù					7
q	qiāo	qiáo	qiǎo	qiào					qiū	qiú	qiǔ						7
x	xiāo	xiáo	xiǎo	xiào					xiū		xiǔ	xiù					7
z													zuī		zuǐ	zuì	3
c													cuī	cuí	cuǐ	cuì	4
s													suī	suí	suǐ	suì	4
r														ruí	ruǐ	ruì	3
zh					zhuāi		zhuǎi	zhuài					zhuī			zhuì	5
ch					chuāi		chuǎi	chuài					chuī	chuí			5
sh					shuāi		shuǎi	shuài						shuí	shuǐ	shuì	6
y	yāo	yáo	yǎo	yào					yoū	yoú	yoǔ	yoù					8
w					wāi		wǎi	wài					weī	weí	weǐ	weì	7

Table 6: Pinyin syllables with nasal finals *an, ang, ian, and iang*. (188)

	ān	án	ǎn	àn	āng	áng	ǎng	àng	iān	ían	iǎn	iàn	iāng	íang	iǎng	iàng	16
b	bān		bǎn	bàn	bāng		bǎng	bàng	biān		biǎn	biàn					9
p	pān	pán		pàn	pāng	páng	pǎng	pàng	piān	pián	piǎn	piàn					11
m	mān	mán	mǎn	màn	māng	máng	mǎng			mián	miǎn	miàn					10
f	fān	fán	fǎn	fàn	fāng	fáng	fǎng	fàng									8
d	dān		dǎn	dàn	dāng		dǎng	dàng	diān		diǎn	diàn					9
t	tān	tán	tǎn	tàn	tāng	táng	tǎng	tàng	tiān	tián	tiǎn	tiàn					12
n	nān	nán	nǎn	nàn	nāng	náng	nǎng		niān	nián	niǎn	niàn		niáng		niàng	13
l		lán	lǎn	làn	lāng	láng	lǎng	làng		lián	liǎn	liàn		liáng	liǎng	liàng	13
g	gān		gǎn	gàn	gāng		gǎng	gàng									6
k	kān		kǎn	kàn	kāng	káng		kàng									6
h	hān	hán	hǎn	hàn	hāng	háng		hàng									7
j									jiān		jiǎn	jiàn	jiāng		jiǎng	iàng	6
q									qiān	qián	qiǎn	qiàn	qiāng	qiáng	qiǎng	qiàng	8
x									xiān	xián	xiǎn	xiàn	xiāng	xiáng	xiǎng	xiàng	8
z	zān	zán	zǎn	zàn	zāng		zǎng	zàng									7
c	cān	cán	cǎn	càn	cāng	cáng											6
s	sān		sǎn	sàn	sāng		sǎng	sàng									6
r		rán	rǎn		rāng	ráng	rǎng	ràng									6
zh	zhān	zhán	zhǎn	zhàn	zhāng		zhǎng	zhàng									7
ch	chān	chán	chǎn	chàn	chāng	cháng	chǎng	chàng									8
sh	shān		shǎn	shàn	shāng		shǎng	shàng									6

Table 7: Pinyin syllables with nasal finals *uan, uang, and üan*. (81)

	uān	uán	uǎn	uàn	uāng	uáng	uǎng	uàng	üān	üán	üǎn	üàn	12
d	duān		duǎn	duàn									3
t	tuān	tuán	tuǎn	tuàn									4
n			nuǎn										1
l		luán	luǎn	luàn									3
g	guān		guǎn	guàn	guāng		guǎng	guàng					6
k	kuān		kuǎn		kuāng	kuáng	kuǎng	kuàng					6
h	huān	huán	huǎn	huàn	huāng	huáng	huǎng	huàng					8
j									<u>juān</u>		<u>juǎn</u>	<u>juàn</u>	3
q									<u>quān</u>	<u>quán</u>	<u>quǎn</u>	<u>quàn</u>	4
x									<u>xuān</u>	<u>xuán</u>	<u>xuǎn</u>	<u>xuàn</u>	4
z	zuān		zuǎn	zuàn									3
c	cuān	cuán		cuàn									3
s	suān			suàn									2
r			ruǎn										1
zh	zhuān		zhuǎn	zhuàn	zhuāng		zhuǎng	zhuàng					6
ch	chuān	chuán	chuǎn	chuàn	chuāng	chuáng	chuǎng	chuàng					8
sh	shuān			shuàn	shuāng		shuǎng						4

Table 8: Pinyin syllables with nasal finals *en, eng, in, and ing* (172)

	ēn	én	ěǎn	èn	ēng	éng	ěǎng	èng	īn	ín	ǐn	ìn	īng	íng	ǐng	ìng	16
b	bēn		běǎn	bèn	bēng	béng	běǎng	bèng	bīn			bìn	bīng		bǐng	bìng	12
p	pēn	pén		pèn	pēng	péng	pěǎng	pèng	pīn	pín	pǐn	pìn	pīng	píng			13
m	mēn	mén		mèn	mēng	méng	měǎng	mèng		mín	mǐn			míng	mǐng	mìng	12
f	fēn	fén	fěǎn	fèn	fēng	féng		fèng									7
d					dēng		děǎng	dèng					dīng		dǐng	dìng	6
t						téng							tīng	tíng	tǐng	tìng	5
n				nèn		néng				nín				níng	nǐng	nìng	6
l					lēng	léng	lěǎng	lèng	līn	lín	lǐn	lìn		líng	lǐng	lìng	11
g	gēn	gén	gěǎn	gèn	gēng		gěǎng	gèng									7
k			kěǎn	kèn	kēng												3
h		hén	hěǎn	hèn	hēng	héng		hèng									6
j									jīn		jǐn	jìn	jīng		jǐng	jìng	6
q									qīn	qín	qǐn	qìn	qīng	qíng	qǐng	qìng	8
x									xīn			xìn	xīng	xíng	xǐng	xìng	6
z			zěǎn	zèn	zēng			zèng									4
c	cēn	cén			cēng	céng		cèng									5
s	sēn				sēng												2
r		rén	rěǎn	rèn	rēng	réng		rèng									6
zh	zhēn		zhěǎn	zhèn	zhēng		zhěǎng	zhèng									6
ch	chēn	chén	chěǎn	chèn	chēng	chéng	chěǎng	chèng									8
sh	shēn	shén	shěǎn	shèn	shēng	shéng	shěǎng	shèng									8
y									yīn	yín	yǐn	yìn	yīng	yíng	yǐng	yìng	8
w					wēng												1

Table 9: Pinyin syllables with nasal finals *ong, iong, un, and ün* (102)

	ōng	óng	ǒng	òng	iōng	ióng	iǒng	iòng	ūn	ún	ǔn	ùn	ūn	ún	ǔn	ùn	16
d	dōng		dǒng	dòng					dūn		dǔn	dùn					6
t	tōng	tóng	tǒng	tòng					tūn	tún	tǔn	tùn					8
n		nóng		nòng													2
l		lóng	lǒng	lòng					lūn	lún		lùn					6
g	gōng		gǒng	gòng							gǔn	gùn					5
k	kōng		kǒng	kòng					kūn		kǔn	kùn					6
h	hōng	hóng	hǒng	hòng					hūn	hún		hùn					7
j					jiōng		jiǒng						jūn			jùn	4
q					qiōng	qióng							qūn	qún			4
x					xiōng	xióng							xūn	xún		xùn	5
z	zōng		zǒng	zòng					zūn		zǔn						5
c	cōng	cóng							cūn	cún	cǔn	cùn					6
s	sōng		sǒng	sòng					sūn		sǔn						5
r		róng	rǒng									rùn					3
zh	zhōng		zhǒng	zhòng					zhūn		zhǔn						5
ch	chōng	chóng	chǒng	chòng					chūn	chún	chǔn						7
sh											shǔn	shùn					2

* Altogether we have practiced 1297 Pinyin syllables in 9 tables.